TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 47/2018/DS-PT
Ngày: 08-11-2018
V/v Tranh chấp di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Thắng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Vương

Bà Phạm Thị Hương Giang

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Bùi Thị Thanh Mai - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh: Bà Nguyễn Thị Thu Hòa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08/11/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 13/2018/TLPT-TCDS ngày 31/5/2018, về việc *"*Tranh chấp di sản thừa kế *"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2018/TCDS-ST ngày 17/4/2018 của Toà án nhân dân thánh phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 45/2018/QĐ-PT ngày 11/7/2018 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 62/2018/TB-TA ngày 16/10/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1964; Địa chỉ: Tổ 3, khu 1, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; Có mặt tại phiên tòa;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Đinh Đức T; Luật sư Công ty luật TNHH Tr – Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ninh; Có mặt tại phiên tòa;

2. Bị đơn:

- Bà Dương Thị H1, sinh năm 1967; Nơi ĐKHKTT: Tổ 23 Khu 2B, phường C, thành phố H, Quảng Ninh; Chỗ ở: Tổ 7B, khu 9B, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; Có mặt tại phiên tòa;
- Chị Trần Thùy D, sinh năm 1990;
- Anh Trần Đức Ch, sinh năm 1989;

Đều ĐKHKTT tại: Tổ 23 khu 2B, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; Đều có chỗ ở tại: Tổ 7B, khu 9B, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; Đều vắng mặt tại phiên tòa, đã ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Dương Thị H1;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị L, sinh năm 1943; Địa chỉ: Tổ 23, khu 2B, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; Vắng mặt tại phiên tòa (có đơn xin xử vắng mặt);

- Bà Trần Thị B, sinh năm 1959; Địa chỉ: Tổ 14, khu 1, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh;

- Ông Trần Văn T, sinh năm 1962; Địa chỉ: Tổ 11, khu 2C, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh;

- Bà Trần Thị H2, sinh năm 1967; Địa chỉ: Tổ 84, khu 5, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh;

Đều vắng mặt tại phiên tòa, đã ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Trần Thị H; Có mặt.

3. **Người kháng nghị:** Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị H, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B, ông Trần Văn T và bà Trần Thị H2 trình bày:

Cụ Trần Văn Th và Phạm Thị H3 sinh được 7 người con gồm: Trần Văn S, Trần Thị L, Trần Đức Th1, Trần Thị B, Trần Văn T, Trần Thị H2 và Trần Thị H. Cụ Th chết năm 1997; cụ H3 chết năm 2003, ông S hi sinh năm 1968 và không có vợ, con; ông Th1 chết năm 2013 có vợ là bà Dương Thị H1 và hai con là: Trần Thùy D và Trần Đức Ch.

Hai cụ để lại di sản là: 01 căn nhà cùng một số công trình phụ trên diện tích đất 461,5m^2 thuộc Thửa đất số 134 và 01 quán bán hàng trên diện tích đất 6,1m^2 - thuộc Thửa đất số 27, tờ bản đồ địa chính số 42, tại địa chỉ: Tổ 11, khu 2C, phường C, thành phố H. Nguồn gốc: Năm 1971, Ủy ban hành chính thị xã H cấp Giấy phép xây dựng cho cụ Trần Văn Th diện tích 100m^2, sau đó gia đình cụ Th đã xây nhà, công trình và mở rộng diện tích đất được 461,5m^2. Tiếp đó, năm 1977, gia đình cụ Th có đơn xin sử dụng 6,1m^2 đất làm quán bán hàng được Ủy ban hành chính thị trấn C xác nhận. Năm 1989, bà Dương Thị H1 kết hôn ông Trần Đức Th1 và chuyển về chung sống với cụ Th, cụ H3. Năm 1998, Nhà nước đo đạc bản đồ địa chính xác định chủ sử dụng thửa đất số 134 là cụ H3 và ông Th1, chủ sử dụng thửa đất số 27 là cụ H3 và bà H1.

Năm 2006, tại Phòng công chứng số 1 Quảng Ninh, ông Th1 đã lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản, thể hiện các đồng thừa kế của cụ Th và H3 đồng ý xác lập cho vợ chồng H1 ông Th1 được sử dụng, định đoạt tài sản thừa kế là 02 thửa đất trên. Cùng thời gian này, Ủy ban nhân dân thành phố H đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 134 cho anh Th1, chị H1. Sau khi anh Th1 chết, bà H đã tranh chấp khởi kiện yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu. Bản án sơ thẩm số: 10/2014/DSST ngày 10/6/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long đã tuyên bố vô hiệu Văn bản công chứng, hủy bỏ một phần quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Th1, bà H1 và giao cho bà H1, chị quản lý di sản.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật gồm: 01 căn nhà, công trình phụ trên diện tích đo đạc thực tế được 423m^2 (Thửa đất số 134) và 01 quán bán hàng trên diện tích đất 6,1m^2 (Thửa đất số 27).

Bị đơn bà Dương Thị H1 trình bày***:*** Đối với việc giải quyết vụ án, bà đồng ý chia di sản thừa kế của ông Trần Văn Th và bà Phạm Thị H3 để lại gồm: nguyên

trạng mảnh đất và nhà trên diện tích thửa đất theo đúng sơ đồ và giá trị mảnh đất vào năm 1998 thuộc thửa đất số 134, tờ bản đồ số 42 (thuộc Tổ 23, khu 2B, phường C, thành phố H, Quảng Ninh); kiot bán hàng diện tích 6,1m^2 thuộc thửa đất số 27 tờ bản đồ số 42 (thuộc Tổ 23, khu 2B, phường C, thành phố H, Quảng Ninh) lần lượt làm 06 phần bằng nhau.

Bà đề nghị được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật, các bên được chia theo hình thức bốc thăm.

Các bị đơn là chị Trần Thùy D và anh Trần Đức Ch vắng mặt tại phiên tòa. Nhưng trong đơn trình bày, bản tự khai, biên bản hòa giải, chị Trần Thùy D và anh Trần Đức Ch đều có quan điểm giải quyết vụ án như của bà Dương Thị H1; chị D và anh Chđều đã ủy quyền tham gia tố tụng cho bà H1.

Trong bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị L trình bày: Bà thừa nhận nguồn gốc và quá trình sử dụng di sản thừa kế của ông Trần Văn Th và bà Trần Thị H3 là ngôi nhà và mảnh đất hiện tại như bà Trần Thị H trình bày là đúng.

Đối với việc giải quyết vụ án, bà có quan điểm:

- Chia di sản thừa kế của ông Trần Văn Th và bà Phạm Thị H3 để lại làm 06 phần bằng nhau;

- Bà đề nghị được nhận phần di sản thừa kế bằng hiện vật, các bên được chia theo hình thức bốc thăm.

- Để lại cho bà Dương Thị H1 cùng các con là Trần Thùy D, Trần Đức Ch kiot bán hàng diện tích 6,1m^2 thuộc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 42 thuộc Tổ 23 Khu 2B, phường C, thành phố H, Quảng Ninh;

Quá trình giải quyết các bên đương sự thống nhất: Giá trị của di sản thừa kế gồm giá trị đất tại thửa đất số 134 tờ bản đồ số 42, thuộc tổ 23, khu 2B, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh có diện tích đất hiện trạng 423,2m^2 trị giá 500.000đ/m^2 = 241.600.000đ, giá trị nhà công trình phụ = 30.000.000đ. Diện tích đất 6,1m^2 giá 6.500.000đ/m^2, giá trị tài sản kiot 5.000.000đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2018/DS-ST ngày 17/4/2018, V/v Tranh chấp di sản thừa kế, Toà án nhân dân thành phố Hạ Long đã căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự; căn cứ vào các Điều 609, 610, 612, 613, 623, 649, 650 và 651của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ vào khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H.

- Giao cho bà Trần Thị H, bà Trần Thị B, ông Trần Văn T, bà Trần Thị H2 và bà Trần Thị L quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (bao gồm ngôi nhà cấp 4 có diện tích 55,6m^2 cùng công trình phụ) tại thửa đất số 134 tờ bản đồ số 42, thuộc tổ 23, khu 2B, phường C, thành phố H, Quảng Ninh có diện tích đất hiện trạng 423,2m^2 trị giá 241.600.000đ (hai trăm bốn mươi mốt triệu sáu trăm nghìn đồng).

- Giao cho bà Dương Thị H1, chị Trần Thùy D và anh Trần Đức Ch thửa đất có diện tích 6,1m^2 và ki-ốt bán hàng thuộc thửa đất số 27 tờ bản đồ số 42, thuộc tổ

23, khu 2B, phường C, thành phố H, Quảng Ninh trị giá 44.650.000đ (bốn mươi bốn triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Các ông bà H, B, Tám, H2, L, có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản được hưởng cho chị H1 cùng hai con Dương và Chung là 3.058.000đ (ba triệu không trăm linh tám nghìn đồng). Chia theo phần mỗi người phải chịu 612.000đ (sáu trăm mười hai nghìn đồng).

Các ông, bà H, B, Tám, H2, L, H1, D, Ch có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Về án phí:

+ Bà Trần Thị H, bà Trần Thị H2, ông Trần Văn T, bà Trần Thị B, bà Trần Thị L mỗi người phải nộp 2.385.400đ (hai triệu ba trăm tám mươi năm nghìn bốn trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 07/5/2018, Toà án nhân dân thành phố Hạ Long ban hành quyết định đính chính Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST, ngày 17/4/2018, tuyên án phí: Bà Dương Thị H1, chị Trần Thùy D và anh Trần Đức Ch phải nộp 2.385.400đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 08 tháng 5 năm 2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh kháng nghị bản án trên với các nội dung:

Về định giá: Quá trình giải quyết, Tòa án sơ thẩm không tiến hành cho các đương sự thỏa thuận về giá hoặc lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản, không tiến hành các thủ tục thành lập Hội đồng định giá theo quy định tại khoản 3, Điều 104 BLTTDS. Bản án sơ thẩm lại căn cứ bảng giá đất ở do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh ban hành để xác định giá trị quyền sử dụng hai thửa đất theo phương pháp đơn giá đất ở nhân với diện tích đất hiện có, mà không sử dụng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất, là không đảm bảo nguyên tắc phù hợp với giá thị trường, vi phạm Khoản 2, Điều 2, Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT – TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014.

Hơn nữa, trong số diện tích 423,2m^2 chỉ có 100m^2 đất có giấy tờ hợp lệ, nhưng Bản án sơ thẩm đã xác định toàn bộ 423,2m^2 là đất ở với đơn giá 500.000đồng/m^2 là vi phạm khoản 4, 5 Điều 103 Luật đất đai năm 2013 và quy định về hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, ban hành kèm theo Quyết định số 1768/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (theo đó hạn mức công nhận đất ở tối thiểu là 120m^2 và tối đa là 400m^2 tùy theo từng vị trí, điều kiện...).

Về nội dung:

Quá trình giải quyết vụ án, bà H1, chị D và anh Ch cho rằng trong số 423,2m^2 đất có một phần do ông Th1 khai phá tôn tạo; tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/3/2014 do Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long lập đã xác định vợ chồng ông Th1, bà H1 đã có công xây dựng, sửa chữa nhà, công trình phụ trên diện tích 423,2m^2. Bản án sơ thẩm chưa xem xét nguồn gốc diện tích đất nằm ngoài Giấy phép xây dựng và công sức đóng góp, bảo quản di sản thừa kế của vợ chồng ông Th1, là thiếu sót vi phạm Khoản 3, Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bản án sơ thẩm giao cho các ông, bà: H, Lan, B, T và H2 được *quyền sử dụng* đất và tài sản nhà, công trình phụ gắn liền với đất, nhưng không giao *quyền sở hữu* toàn bộ tài sản nhà, công trình phụ trên đất; giao cho bà H1, chị D và anh

Ch thửa đất 6,1m^2 và ki ốt bán hàng, mà không giao *quyền sử dụng đất, quyền sở hữu ki ốt*, là thiếu sót, vi phạm Khoản 2, Điều 221 Bộ luật Dân sự năm 2015

Hơn nữa, toàn bộ tài sản hiện đang do bà H1, chị D và anh Ch quản lý, bản án sơ thẩm đã chia cho các ông bà H, Lan, B, T và H2 được quyền sở hữu, sử dụng đất và tài sản trên đất, nhưng không buộc bà H1, chị D và anh Ch bàn giao nhà, đất là thiếu sót, gây khó khăn khi thi hành bản án.

Về áp dụng pháp luật:

Mặc dù vụ án được Tòa án thụ lý trước ngày 01/01/2017, nhưng bản án sơ thẩm lại áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 (bản án ghi nhận nhầm thành Nghị quyết 236) để xác định án phí cho đương sự là không đúng.

Bản án đã tuyên buộc các ông bà: H, Lan, B, T và H2 có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bà H1, chị D và anh Ch số tiền 3.058.000đồng, chia theo phần mỗi người chịu 612.000 đồng. Nhưng bản án sơ thẩm không áp dụng Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định nghĩa vụ đương sự chậm trả khi thi hành án, không ghi nhận rõ chế tài áp dụng khi đương sự chậm trả khi thi hành án, là vi phạm tiểu mục 1, mục III, Thông tư 01/1997 ngày 19/6/1997 của Bộ tài chính, Bộ tư pháp, Tòa án và Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn về xét xử và thi hành án.

Về án phí: Bản án sơ thẩm đã chia cho bà H1, chị D và anh Ch được hưởng 01 kỷ phần thừa kế tương ứng với số tiền 47.708.000đồng, nhưng không buộc những người này chịu án phí tương ứng tài sản được hưởng, là vi phạm Điều 12, Nghị quyết 01/2012 ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự trong vụ án chấp hành đúng pháp luật.

Về nội dung: Đại diện VKS về cơ bản giữ nguyên nội dung kháng nghị. Tuy nhiên, đối với nội dung xem xét đến công sức duy trì, bảo quản di sản thừa kế, chị H1 và các con không yêu cầu bảo vệ quyền lợi nên Viện kiểm sát rút nội dung kháng nghị này.

Về việc định giá tài sản: Tại phiên tòa sơ thẩm, đương sự đã thỏa thuận đơn giá phù hợp với quy định tại Quyết định số 3238 ngày ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ninh, nhưng có sai sót là chưa nhân hệ số điều chỉnh cho phù hợp với giá thị trường, chưa xác định hạn mức đất ở cho phù hợp với quy định của UBND tỉnh.

Tại phiên tòa, các bên đương sự thỏa thuận thống nhất đề nghị Tòa án áp dụng quy định theo pháp luật hiện hành để giải quyết; ngoài ra đương sự còn đề nghị ổn định bản án sơ thẩm, chia cho bà H1 và các con quyền sở hữu, sử dụng thửa đất, công trình trên diện tích 6,1m^2, chia cho nguyên đơn và các con của cụ Th, cụ H3 quyền sở hữu, sử dụng thửa đất, nhà trên thửa đất số 134, đo đạc lại có diện tích 442,12m$^{2.}$, phía nguyên đơn và con của hai cụ không phải thanh toán chênh lệch và thay bà H1 và các con đẻ của cụ Th, cụ H3 nộp án phí.

Xét thấy thỏa thuận này là tự nguyện, không trái pháp luật nên công nhận sự thỏa thuận của đương sự.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thống nhất cách thức chia của cấp sơ thẩm và thỏa thuận được về cách thức thanh toán chênh lệch tài sản, đề nghị cấp phúc thẩm công nhận thỏa thuận các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi xem xét các tài liệu trong hồ sơ và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, xét đơn kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Trần Văn Th chết năm 1997 và cụ Phạm Thị H3 chết năm 2003 không để lại di chúc. Bà Trần Thị H khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long yêu cầu chia di sản của cụ Th và cụ H3 là thửa đất có diện tích 461,5m^2 thuộc thửa đất số 134 tờ bản đồ số 42 và 6,1m^2 đất thuộc thửa đất số 27 tờ bản đồ số 42, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu để yêu cầu chia di sản thừa kế vẫn còn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Vì vậy, bà Trần Thị H có quyền khởi kiện để yêu cầu chia di sản thừa kế là phần tài sản của cụ Th và cụ H3 theo quy định của pháp luật.

[2] Về thủ tục tố tụng: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh kháng nghị trong hạn nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[3] Về nội dung kháng nghị:

Thứ nhất: về thẩm định, định giá: Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, đã có thẩm định thể hiện thửa có diện tích 423,2m^2, tuy nhiên đo đạc bằng phương pháp thủ công, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thu hồi có diện tích 461,5m2, cấp sơ thẩm lần hai không đo đạc lại. Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn yêu cầu thẩm định đo đạc lại nhà đất bằng phương pháp đo máy. Theo kết quả đo đạc ngày 21/9/2018 diện tích thửa đất số 134, tờ bản đồ số 42 thuộc tổ 23, khu 2B, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh có diện tích 442,12m^2. Quá trình giải quyết, tại cấp sơ thẩm các đương sự thống nhất được về giá trị quyền sử dụng hai thửa đất theo giá đất ở do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định nhân với diện tích đất hiện có, nhưng không nhân với hệ số theo quy định.

Theo cung cấp của UBND thành phố Hạ Long thì: Thửa đất số 134, tờ bản đồ số 42 thuộc tổ 23, khu 2B, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh có diện tích 442,12m^2, đơn giá 1.000.000đ/m^2 nhân hệ số 2. Ki ốt 6,1m^2 tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 42 (trong đó 1,4 m^2 thuộc đường giao thông, còn 4,7 m^2 xác định là đất ở) thuộc tổ 23, khu 2B, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Trị giá đất 13.000.000đ/m^2, nhân hệ số 2,5 (theo quy định tại Quyết định 06/2018 ngày 30/3/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh). Xét thấy:

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, các đương sự thống nhất được giá trị đất phù hợp với đơn giá tại Quyết định 3238/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ninh, nhưng có sai sót chưa nhân hệ số điều chỉnh. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, thì quyết định 1024/2017 ngày 04/4/2017 quy định hệ số điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đang có hiệu lực pháp luật, nên UBND thành phố áp dụng quyết định 06/2018 ngày 30/3/2018 của

UBND tỉnh Quảng Ninh để điều chỉnh hệ số là không phù hợp với mức giá quy định tại thời điểm vụ án được đưa ra xét xử sơ thẩm. Vì thời điểm này Quyết định 1024/2017/QĐ-UB ngày 04/4/2017 về điều chỉnh hệ số đang có hiệu lực. Theo đó, giá đất ở = giá đất theo quy định của UBND tỉnh Quảng Ninh x hệ số 2, giá đất vườn = 71.000 đồng/m^2 x 150%. Như vậy:

+ Thửa 134 có diện tích 442,12m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 134 xác định có 300m^2 đất ở còn lại 142,12 m^2 là đất vườn có giá trị:

Đất ở 300m^2 x 500.000đ/m^2 x 2= 300.000.000 đồng.

Đất vườn 142,12 m^2 x 71.000đ/m^2 x 1,5= 15.135.780 đồng;

Giá trị tài sản gồm nhà công trình phụ = 30.000.000 đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản = 345.135.780 đồng.

+ Thửa 27 diện tích 6,1m^2 trong đó có 1,4 m^2 thuộc pham vi xác định là đường giao thông, còn lại 4,7m^2 xác định là đất ở x 6.5000.000đ/ m^2 x 2= 61.100.000đ; giá trị kiot = 5.000.000 đồng .

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản = 66.100.000 đồng.

Đây là thiếu sót cấp phúc thẩm cần sửa chữa, đồng thời cần giao quyền sở hữu tài sản trên đất cho các đương sự mới đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quan điểm đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm đã tuyên, cụ thể: Giao cho bà Trần Thị H, bà Trần Thị B, ông Trần Văn T, bà Trần Thị H2 và bà Trần Thị L được quyền sử dụng còn 442,12m^2 tại thửa đất số 134, tờ bản đồ số 42 thuộc tổ 23, khu 2B, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; giao cho bà Dương Thị H1, chị Trần Thùy D, anh Trần Đức Ch đồng sở hữu, sử dụng 6,1m^2 đất và ki ốt tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 42 thuộc tổ 23, khu 2B, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, đồng thời đề nghị Tòa án tính lại giá trị chênh lệch tài sản được hưởng mà các ông, bà H, B, Tám, H2, L phải thanh toán cho bà H1 và hai con D, Ch.

Đối với phần chênh lệch tài sản, bị đơn bà H1 có quan điểm không nhận tiền chênh lệch. Bà H1 đề nghị số tiền này bên nguyên đơn và những người con của hai cụ sẽ thay chị H1 và hai con nộp án phí thừa kế; nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quan điểm thống nhất quan điểm bị đơn, nên công nhận thỏa thuận này.

Đối với công sức đóng góp, sửa chữa tài sản trên thửa đất số 134, bà H1 và chị Trần Thùy D, anh Trần Đức Ch không yêu cầu những người thừa kế thanh toán, Viện kiểm sát đã rút nội dung kháng nghị này nên không xem xét.

- Thứ hai: Về án phí vụ án thụ lý 2015, nhưng cấp sơ thẩm áp dụng Nghị quyết 326 về án phí là không đúng phải áp dụng Pháp lệnh 10/2009/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 về án phí lệ phí Tòa án thì cách tính 5% phần giá trị được hưởng (tài sản được hưởng dưới 400.000.000đ), tuy nhiên Pháp lệnh 10 không có quy định miễn án phí cho người cao tuổi, trong vụ án bà bà Trần Thị L, sinh năm 1943 là người cao tuổi đối tượng được miễn án phí theo Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH12 ngày 27/02/2009, nên áp dụng cả Nghị quyết 326 về án phí để giải quyết vụ án.

Án phí dân sự dân sự phúc thẩm các bên đương sự không phải nộp.

Về chi phí thẩm định: Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn yêu cầu thẩm định đo đạc lại đất chi phí 10.000.000đ, nguyên đơn đã chi cho cơ quan đo đạc, Tòa án đã thanh toán xong với nguyên đơn. Bà H không yêu cầu bị đơn phải thanh toán nên

không đề cập.

- Thứ ba: Án sơ thẩm không xác định nghĩa vụ đương sự chậm trả khi thi hành án, không ghi nhận rõ chế tài áp dụng khi đương sự chậm trả khi thi hành án là thiếu sót, phải áp dụng thêm Điều 357 BLDS để xác định nghĩa vụ đương sự chậm trả khi thi hành án, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất quan điểm phần chênh lệch nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nộp án phí cho bị đơn, nên không áp dụng chế tài khi đương sự chậm thi hành án.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào Điều 300 Bộ luật Tố tụng Dân sự

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự

Áp dụng: Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ vào các Điều 609, 610, 612, 613, 623, 649, 650 và 651 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Pháp lệnh 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H, về việc: Chia thừa kế.

Giao cho bà Trần Thị H, bà Trần Thị B, ông Trần Văn T, bà Trần Thị H2 và bà Trần Thị L được quyền sử dụng 442,12m^2 đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm nhà, công trình phụ, tại thửa đất số 134, tờ bản đồ số 42 thuộc tổ 23, khu 2B, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản 345.135.780 đồng, chia theo phần mỗi người được hưởng 69.027.156đ (sáu mươi chín triệu không trăm hai mươi bẩy nghìn một trăm năm mươi sáu đồng).

Nhà đất có tứ cận: Nam giáp ngõ đi của xóm, Đông giáp nhà ông Trần Văn T và ngõ đi của xóm, Tây giáp nhà bà Trần Thị L và nhà ông Q, Bắc giáp nhà ông V.

- Giao cho bà Dương Thị H1, chị Trần Thùy D, anh Trần Đức Ch đồng sử dụng 4,7 m^2 đất xác định là đất ở và tạm giao 1,4 m^2 đất thuộc đường giao thông và quyền sở hữu ki ốt tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 42 thuộc tổ 23, khu 2B, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản = 66.100.000đ (sáu mươi sáu triệu một trăm nghìn đồng). Có tứ cận: Tây giáp đường ngõ, Bắc giáp đường 336, Đông và Nam giáp nhà ông B.

Các ông, bà Trần Thị H, bà Trần Thị B, ông Trần Văn T, bà Trần Thị H2, Trần Thị L và bà Dương Thị H1, chị Trần Thùy D, anh Trần Đức Ch có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị H phải nộp 3.463.500đ (ba triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.200.000đ (một triệu hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003700 ngày 13/01/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, bà Trần Thị H còn phải nộp 2.263.500đ; bà Trần Thị H2, ông Trần Văn T, bà Trần Thị B, mỗi người phải nộp 3.463.500đ (ba triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị L.

Bà Trần Thị H, bà Trần Thị B, ông Trần Văn T, bà Trần Thị L và bà Trần Thị H2 liên đới phải nộp 3.305.000đ (ba triệu ba trăm linh năm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm thay cho bà Dương Thị H1, chị Trần Thùy D và anh Trần Đức Ch, theo phần mỗi người phải nộp 661.000đ (sáu trăm sáu mươi mốt nghìn đồng).

Các đương sự không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh ;
- TAND thành phố . Hạ Long;
- VKSND thành phố Hạ Long;
- Chi cục THADS thành phố Hạ Long;
- Lưu VP,Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Văn Thắng